

Số: 42/QĐ-MCC

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai việc quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024  
của Trường trung cấp nghề Cơ khí xây dựng**

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường trung cấp nghề Cơ khí xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-MCC ngày 08/10/2024 của Hiệu trưởng Trường trung cấp nghề Cơ khí xây dựng về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường trung cấp nghề Cơ khí xây dựng;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai việc quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của Trường trung cấp nghề Cơ khí xây dựng.

- Nội dung công khai: Nhà trường đã áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng tài sản công; (Số liệu chi tiết theo các biểu mẫu số 09a-CK/TSC; 09b-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10d-CK/TSC kèm theo).

- Hình thức công khai: Công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường theo đường dẫn: <https://mcc.molisa.gov.vn>.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các ông (bà) Phó Hiệu trưởng, Trưởng (phó) các đơn vị trực thuộc Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng căn cứ Quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Phó hiệu trưởng;
- Lưu: VT, TC-KT



**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Văn Tự**

Bộ, tỉnh: Bộ Xây dựng  
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Xây dựng  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng  
Mã đơn vị: 019042  
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG  
NĂM 2024

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng.

| STT | Tên tài sản                 | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê | Hình thức mua sắm/ thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|--------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                             |             |          |           |               |              |              |                         |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |
| I   | Đầu tư xây dựng, mua mới    |             | 1        |           |               |              | 12,150.0     |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 1   | Tài sản cố định khác        |             | 1        |           |               |              | 12,150.0     |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 1   | Máy in sổ Olivetti PR2 Plus |             | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 12,150.0     | Mua sắm trực tiếp       |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 11/03/2025 14:35:43

Hà nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Thư Ký  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Kim Dung

Kế Toán Trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trịnh Thị Hồng Vân

Thủ Trưởng  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tự



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP  
NĂM 2024

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

| STT       | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 | Ghi chú |              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|---------|--------------|
|           |                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |
|           |                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá     | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 |         | Sử dụng khác |
|           |                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |         |              |
| 1         | Trường trung cấp nghề cơ khí xây dựng,Số 73 Đường Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội,Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | 6,182.0          | 56,973,312.0                              |                                                | 6,182.0             |            |          |                      | 2004        | 413.0                      | 4,529,368.57            | 3,033,726.49   |                                                                                 | 413.0           |                     |            |          |                      |                 |         |              |
| 2         |                                                                                                                    |                  |                                           |                                                |                     |            |          |                      | 2004        | 358.0                      | 641,537.13              |                |                                                                                 | 358.0           |                     |            |          |                      |                 |         |              |
| 3         |                                                                                                                    |                  |                                           |                                                |                     |            |          |                      | 2013        | 250.0                      | 502,760.15              | 100,350.92     |                                                                                 | 250.0           |                     |            |          |                      |                 |         |              |
| 4         |                                                                                                                    |                  |                                           |                                                |                     |            |          |                      | 2021        | 4,517.0                    | 16,910,287.45           | 8,991,530.80   |                                                                                 | 4,517.0         |                     |            |          |                      |                 |         |              |
| 5         |                                                                                                                    |                  |                                           |                                                |                     |            |          |                      | 2004        | 1,372.0                    | 2,312,870.07            |                |                                                                                 |                 |                     | 1,372.0    |          |                      |                 |         |              |
| 6         |                                                                                                                    |                  |                                           |                                                |                     |            |          |                      | 2021        | 1.0                        | 3,333,990.80            | 869,299.12     |                                                                                 | 1.0             |                     |            |          |                      |                 |         |              |
| Tổng cộng |                                                                                                                    | 6,182.0          | 56,973,312.0                              |                                                | 6,182.0             |            |          |                      |             | 6,911.0                    | 28,230,814.160          | 12,994,907.333 |                                                                                 | 5,539.0         |                     | 1,372.0    |          |                      |                 |         |              |

Nguyên: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công  
Thời gian xuất báo cáo: 11/03/2025 14:36:28

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Thư Ký  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Vũ Kim Dung

Kế Toán Trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trịnh Thị Hồng Vân



Thủ Trưởng  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

  
Phạm Văn Tỵ



Bộ, tỉnh: Bộ Xây dựng

Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Xây dựng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng

Mã đơn vị: 019042

Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số: 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

NĂM 2024

ĐVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng.

ĐVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng.

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai |                 |             | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-------------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|---------------------|--------------|
|     |                                                              |                 |          | Tổng cộng                                       | Nguyên giá      |             | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                              |                 |          |                                                 | Trong đó        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
|     |                                                              |                 |          |                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác  |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| (1) | (2)                                                          | (3)             | (4)      | (5)                                             | (6)             | (7)         | (8)              | (9)                             | (10)                   | (11)                      | (12)       | (13)     | (14)                | (15)         |
| I   | Xe ô tô                                                      |                 | 1        | 882,240.0                                       |                 | 882,240.0   | 352,631.33       |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 1   | TOYOTA - 29A - 017.86                                        |                 | 1        | 882,240.0                                       |                 | 882,240.0   | 352,631.33       |                                 | X                      |                           |            |          |                     |              |
| II  | Tài sản cố định khác                                         |                 | 248      | 12,096,691.06                                   | 10,106,549.06   | 1,979,642.0 | 6,020,710.42     |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 1   | Máy tính sách tay HP Pavilion                                | Phòng TH        | 1        | 17,790.0                                        | 17,790.0        |             | 10,674.0         |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 2   | Đồng hồ                                                      | Phòng họp       | 1        | 15,000.0                                        |                 | 15,000.0    |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 3   | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 44                  | Phòng học       | 1        | 16,434.80                                       | 16,434.80       |             | 2,054.35         |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 4   | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 48                  | Phòng học       | 1        | 16,434.80                                       | 16,434.80       |             | 2,054.35         |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 5   | Máy chiếu Ben QMSS 504 -6                                    | Phòng học       | 1        | 12,800.0                                        |                 | 12,800.0    |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 6   | Máy chiếu Sony DX220 - 1                                     | Phòng học       | 1        | 11,800.0                                        | 11,800.0        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 7   | Máy chiếu Sony DX220 - 2                                     | Phòng học       | 1        | 11,800.0                                        | 11,800.0        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 8   | Máy chiếu Sony DX220 - 3                                     | Phòng học       | 1        | 11,800.0                                        | 11,800.0        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 9   | Máy chiếu Sony DX220 - 4                                     | Phòng học       | 1        | 11,800.0                                        | 11,800.0        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 10  | Máy chiếu Sony DX220 - 5                                     | Phòng học       | 1        | 11,800.0                                        | 11,800.0        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 11  | Máy chiếu Ben QMSS504 - 7                                    | Phòng học       | 1        | 12,800.0                                        |                 | 12,800.0    |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 12  | Máy chiếu Ben QMSS504 - 8                                    | Phòng học       | 1        | 12,800.0                                        |                 | 12,800.0    |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 13  | Máy chiếu đa năng - 9                                        | Phòng học       | 1        | 18,150.0                                        | 18,150.0        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 14  | Máy chiếu đa năng - 10                                       | Phòng học       | 1        | 18,150.0                                        | 18,150.0        |             |                  |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 15  | Máy chiếu WiewSonic PA 503S - 11                             | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 16  | Máy chiếu WiewSonic PA 503S - 12                             | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 17  | Máy chiếu WiewSonic PA 503S - 13                             | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 18  | Máy chiếu WiewSonic PA 503S - 14                             | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 19  | Máy chiếu WiewSonic PA 503S - 15                             | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 20  | Máy chiếu WiewSonic PA 503S - 16                             | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 21  | Máy chiếu WiewSonic PA 503S - 17                             | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 22  | Máy chiếu VieSonic PA 503S - 18                              | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 23  | Máy chiếu VieSonic PA 503S - 19                              | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 24  | Máy chiếu VieSonic PA 503S - 20                              | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 25  | Máy chiếu VieSonic PA 503S - 21                              | Phòng học       | 1        | 12,700.0                                        | 12,700.0        |             | 7,620.0          |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |



|    |                                                                                 |                   |   |           |           |           |           |  |  |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--|--|--|--|--|
| 26 | Thiết bị lọc nước Ro 250L                                                       | Phòng TH          | 1 | 46,200.0  | 46,200.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Máy ảnh kỹ thuật số Canon                                                       | Phòng TH          | 1 | 13,199.0  |           | 13,199.0  |           |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Loa biểu diễn                                                                   | Hội trường        | 1 | 15,000.0  | 15,000.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 29 | Tủ bù hạ thế                                                                    | Phòng TH          | 1 | 29,568.0  |           | 29,568.0  |           |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Hệ thống camera giám sát                                                        | Phòng TH          | 1 | 168,737.0 | 87,535.0  | 81,202.0  | 39,139.88 |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Máy thử độ cứng cầm tay                                                         | Khoa GCN          | 1 | 41,228.0  | 41,228.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Máy dò khuyết tật mối hàn                                                       | Khoa GCN          | 1 | 229,900.0 | 229,900.0 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Máy hàn điện xoay chiều 300A - 1                                                | Khoa GCN          | 1 | 11,100.0  | 11,100.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Máy hàn điện xoay chiều 300A - 2                                                | Khoa GCN          | 1 | 11,100.0  | 11,100.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Máy hàn điện xoay chiều 300A - 3                                                | Khoa GCN          | 1 | 11,100.0  | 11,100.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 36 | Máy hàn MIG/MAG 350A                                                            | Khoa GCN          | 1 | 55,100.0  | 55,100.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Bản thực hành điện công nghiệp - 1                                              | Khoa Điện         | 1 | 17,810.63 | 17,810.63 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Bản thực hành điện công nghiệp - 2                                              | Khoa Điện         | 1 | 17,810.63 | 17,810.63 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 39 | Bản thực hành điện công nghiệp - 3                                              | Khoa Điện         | 1 | 17,810.63 | 17,810.63 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 40 | Bản thực hành điện công nghiệp - 4                                              | Khoa Điện         | 1 | 17,810.63 | 17,810.63 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Bản thực hành điện công nghiệp - 5                                              | Khoa Điện         | 1 | 17,810.63 | 17,810.63 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 42 | Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng | Khoa<br>CSCB&KĐCL | 1 | 10,781.0  |           | 10,781.0  | 8,085.75  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Hệ thống thang máy                                                              | Phòng TH          | 1 | 798,000.0 |           | 798,000.0 | 199,500.0 |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Máy quay phim Sony HDR - PJ 670E                                                | Phòng TH          | 1 | 15,688.0  | 15,688.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 45 | Máy in màu Olivetti pr2 plus                                                    | Phòng KH-ĐT       | 1 | 13,500.0  | 13,500.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 46 | Máy in sô Olivetti PR2 Plus                                                     | Phòng KH-ĐT       | 1 | 12,150.0  | 12,150.0  |           | 9,720.0   |  |  |  |  |  |  |
| 47 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 1                                      | Khoa Điện         | 1 | 16,751.25 | 16,751.25 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 48 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 2                                      | Phòng tổng hợp    | 1 | 16,751.25 | 16,751.25 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 49 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 3                                      | Phòng học         | 1 | 16,751.25 | 16,751.25 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 50 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 7                                      | Phòng học         | 1 | 17,666.50 | 17,666.50 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 51 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 8                                      | Phòng học         | 1 | 17,666.50 | 17,666.50 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 52 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 4                                      | Phòng học         | 1 | 16,751.25 | 16,751.25 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 53 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 5                                      | Phòng học         | 1 | 17,666.50 | 17,666.50 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 54 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 6                                      | Phòng học         | 1 | 17,666.50 | 17,666.50 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 55 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 9                                      | Phòng học         | 1 | 15,642.0  | 15,642.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 56 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 12                                     | Phòng học         | 1 | 15,642.0  | 15,642.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 57 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 10                                     | Phòng học         | 1 | 15,642.0  | 15,642.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 58 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 13                                     | Phòng học         | 1 | 15,642.0  | 15,642.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 59 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 14                                     | Phòng học         | 1 | 15,642.0  | 15,642.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 60 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 15                                     | Phòng học         | 1 | 16,979.50 | 16,979.50 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 61 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 16                                     | Phòng học         | 1 | 16,979.50 | 16,979.50 |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 62 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 20                                     | Phòng học         | 1 | 17,540.0  | 17,540.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 63 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 22                                     | Phòng học         | 1 | 17,540.0  | 17,540.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |
| 64 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 19                                     | Phòng học         | 1 | 17,376.0  | 17,376.0  |           |           |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                     |             |   |           |           |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|---|-----------|-----------|----------|--|--|----------|--|--|--|--|--|
| 69  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 26         | Phòng học   | 1 | 17,276.0  | 17,276.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 70  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 27         | Phòng học   | 1 | 17,276.0  | 17,276.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 71  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 28         | Phòng học   | 1 | 17,276.0  | 17,276.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 72  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 29         | Phòng học   | 1 | 17,276.0  | 17,276.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 73  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 37         | Phòng học   | 1 | 15,443.70 | 15,443.70 |          |  |  | 1,930.46 |  |  |  |  |  |
| 74  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 38         | Phòng học   | 1 | 15,443.70 | 15,443.70 |          |  |  | 1,930.46 |  |  |  |  |  |
| 75  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 39         | Phòng học   | 1 | 15,443.70 | 15,443.70 |          |  |  | 1,930.46 |  |  |  |  |  |
| 76  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 40         | Phòng học   | 1 | 16,585.0  | 16,585.0  |          |  |  | 2,073.13 |  |  |  |  |  |
| 77  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 41         | Phòng học   | 1 | 16,585.0  | 16,585.0  |          |  |  | 2,073.13 |  |  |  |  |  |
| 78  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 42         | Phòng học   | 1 | 16,585.0  | 16,585.0  |          |  |  | 2,073.13 |  |  |  |  |  |
| 79  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 43         | Phòng học   | 1 | 16,585.0  | 16,585.0  |          |  |  | 2,073.13 |  |  |  |  |  |
| 80  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 46         | Phòng học   | 1 | 16,434.80 | 16,434.80 |          |  |  | 2,054.35 |  |  |  |  |  |
| 81  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 47         | Phòng học   | 1 | 16,434.80 | 16,434.80 |          |  |  | 2,054.35 |  |  |  |  |  |
| 82  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 45         | Phòng học   | 1 | 16,434.80 | 16,434.80 |          |  |  | 2,054.35 |  |  |  |  |  |
| 83  | Máy điều hòa không khí Daikin 21000BTU - 49         | Phó HT      | 1 | 19,100.0  | 19,100.0  |          |  |  | 4,775.0  |  |  |  |  |  |
| 84  | Máy điều hòa không khí Daikin 21000BTU âm trần - 50 | Phòng học   | 1 | 29,800.0  | 29,800.0  |          |  |  | 7,450.0  |  |  |  |  |  |
| 85  | Máy điều hòa không khí Daikin 12000BTU - 53         | TC-KT       | 1 | 14,100.0  |           | 14,100.0 |  |  | 7,050.0  |  |  |  |  |  |
| 86  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 30         | Phòng học   | 1 | 16,792.50 | 16,792.50 |          |  |  | 2,099.06 |  |  |  |  |  |
| 87  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 54         | Phòng học   | 1 | 16,792.40 | 16,792.40 |          |  |  | 2,099.05 |  |  |  |  |  |
| 88  | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 11         | Phòng học   | 1 | 15,642.0  | 15,642.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 89  | Máy vi tính để bàn - 11                             | Khoa Điện   | 1 | 12,100.0  | 12,100.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 90  | Máy vi tính để bàn Samsung - 12                     | Phòng TH    | 1 | 12,100.0  | 12,100.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 91  | Máy vi tính để bàn Samsung - 13                     | Phòng TCKT  | 1 | 12,100.0  | 12,100.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 92  | Máy tính để bàn Dell 3668 - 19                      | Phòng KH-ĐT | 1 | 10,250.0  | 10,250.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 93  | Máy tính để bàn - 20                                | Phòng KH-ĐT | 1 | 10,950.0  | 10,950.0  |          |  |  | 6,570.0  |  |  |  |  |  |
| 94  | Máy tính để bàn - 21                                | Phòng TC-KH | 1 | 10,950.0  | 10,950.0  |          |  |  | 6,570.0  |  |  |  |  |  |
| 95  | Máy tính để bàn - 22                                | Phòng TH    | 1 | 10,950.0  | 10,950.0  |          |  |  | 6,570.0  |  |  |  |  |  |
| 96  | Máy tính để bàn - 24                                | Phòng TH    | 1 | 10,950.0  | 10,950.0  |          |  |  | 6,570.0  |  |  |  |  |  |
| 97  | Máy tính để bàn - 23                                | Khoa Điện   | 1 | 10,950.0  | 10,950.0  |          |  |  | 6,570.0  |  |  |  |  |  |
| 98  | Máy hàn MIG KL 250A-220V                            | Khoa GCN    | 1 | 13,750.0  | 13,750.0  |          |  |  | 2,750.0  |  |  |  |  |  |
| 99  | Máy hàn TIG Kim loại 250A-220V                      | Khoa GCN    | 1 | 17,600.0  | 17,600.0  |          |  |  | 3,520.0  |  |  |  |  |  |
| 100 | Máy mài hai đá 1                                    | Khoa GCN    | 1 | 22,522.50 | 22,522.50 |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 101 | Máy bảo ngang                                       | Khoa cơ khí | 1 | 101,992.0 | 101,992.0 |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 102 | Mô hình tự phân phối và đo đếm điện năng            | Khoa Điện   | 1 | 14,490.0  | 14,490.0  |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 103 | Máy mài hai đá 2                                    | Khoa cơ khí | 1 | 22,522.50 | 22,522.50 |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 104 | Máy tiện vạn năng                                   | Khoa cơ khí | 1 | 115,950.0 | 115,950.0 |          |  |  |          |  |  |  |  |  |
| 105 | Máy hàn kim loại FX 280 - 1                         | Khoa GCN    | 1 | 11,770.0  | 11,770.0  |          |  |  | 2,354.0  |  |  |  |  |  |
| 106 | Máy hàn kim loại FX 280 - 2                         | Khoa GCN    | 1 | 11,770.0  | 11,770.0  |          |  |  | 2,354.0  |  |  |  |  |  |
| 107 | Máy hàn kim loại FX 280 - 3                         | Khoa GCN    | 1 | 11,770.0  | 11,770.0  |          |  |  | 2,354.0  |  |  |  |  |  |
| 108 | Máy hàn TIG kim loại 315 AC/DC - 380V - 1           | Khoa GCN    | 1 | 19,250.0  | 19,250.0  |          |  |  | 3,850.0  |  |  |  |  |  |
| 109 | Máy hàn TIG kim loại 315 AC/DC - 380V - 2           | Khoa GCN    | 1 | 19,250.0  | 19,250.0  |          |  |  | 3,850.0  |  |  |  |  |  |
| 110 | Máy hàn TIG kim loại 315 AC/DC - 380V - 3           | Khoa GCN    | 1 | 19,250.0  | 19,250.0  |          |  |  | 3,850.0  |  |  |  |  |  |
| 111 | Tủ sấy que hàn                                      | Khoa GCN    | 1 | 14,520.0  | 14,520.0  |          |  |  | 7,260.0  |  |  |  |  |  |



|     |                                                            |           |   |           |           |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------|---|-----------|-----------|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 112 | Máy hàn TIG AC/DC 300 - 2                                  | Khoa GCN  | 1 | 77,880.0  | 77,880.0  |  | 38,940.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 113 | Máy hàn TIG AC/DC 300 - 1                                  | Khoa GCN  | 1 | 77,880.0  | 77,880.0  |  | 38,940.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 114 | Máy hàn MAG OTC - XD 350 - 1                               | Khoa GCN  | 1 | 75,900.0  | 75,900.0  |  | 37,950.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 115 | Máy hàn MAG OTC - XD 350 - 2                               | Khoa GCN  | 1 | 75,900.0  | 75,900.0  |  | 37,950.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 116 | Máy cắt PLASMA                                             | Khoa GCN  | 1 | 45,540.0  | 45,540.0  |  | 22,770.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 117 | Bản thực hành điều khiển động cơ                           | Khoa Điện | 1 | 82,500.0  | 82,500.0  |  | 41,250.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 118 | Bản thực hành PLC - 3                                      | Khoa Điện | 1 | 82,500.0  | 82,500.0  |  | 41,250.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 119 | Bản thực hành PLC - 4                                      | Khoa Điện | 1 | 82,500.0  | 82,500.0  |  | 41,250.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 120 | Bản thực hành PLC - 5                                      | Khoa Điện | 1 | 82,500.0  | 82,500.0  |  | 41,250.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 121 | Bộ điều khiển tốc độ động cơ                               | Khoa Điện | 1 | 50,600.0  | 50,600.0  |  | 25,300.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 122 | Cả bin thực tập lắp đặt máy lạnh và điều hòa không khí - 2 | Khoa Điện | 1 | 73,205.0  | 73,205.0  |  | 36,602.50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 123 | Bộ thực hành điện tử cơ bản - 2                            | Khoa Điện | 1 | 89,375.0  | 89,375.0  |  | 44,687.50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 124 | Động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn - 1              | Khoa Điện | 1 | 12,089.0  | 12,089.0  |  | 6,044.50  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 125 | Cả bin thực tập lắp đặt máy lạnh và điều hòa không khí - 1 | Khoa Điện | 1 | 73,205.0  | 73,205.0  |  | 36,602.50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 126 | Tủ phân phối điện 3 pha                                    | Khoa Điện | 1 | 40,656.0  | 40,656.0  |  | 20,328.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 127 | Bộ thực hành điện tử cơ bản - 1                            | Khoa Điện | 1 | 89,375.0  | 89,375.0  |  | 44,687.50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 128 | Mô hình điều khiển động cơ Servo                           | Khoa Điện | 1 | 110,000.0 | 110,000.0 |  | 55,000.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 129 | Bản thực hành điện tử công suất - 1                        | Khoa Điện | 1 | 96,250.0  | 96,250.0  |  | 48,125.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 130 | Bản thực hành điện tử công suất - 2                        | Phòng học | 1 | 96,250.0  | 96,250.0  |  | 48,125.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 131 | Mô hình máy phát điện 1 chiều                              | Khoa Điện | 1 | 74,536.0  | 74,536.0  |  | 37,268.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 132 | Mô hình máy phát động cơ                                   | Khoa Điện | 1 | 48,070.0  | 48,070.0  |  | 24,035.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 133 | Động cơ điện vạn năng                                      | Khoa Điện | 1 | 30,250.0  | 30,250.0  |  | 15,125.0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 134 | Mô hình dân trải máy giặt                                  | Khoa Điện | 1 | 16,940.0  | 16,940.0  |  | 8,470.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 135 | Động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn - 2              | Khoa Điện | 1 | 12,089.0  | 12,089.0  |  | 6,044.50  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 136 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 1                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 137 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 2                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 138 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 3                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 139 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 4                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 140 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 5                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 141 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 8                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 142 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 6                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 143 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 7                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 144 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 10                             | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 145 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 14                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 146 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 9                              | Khoa Điện | 1 | 10,600.0  | 10,600.0  |  | 4,240.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 147 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 11                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 148 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 12                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 149 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 13                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 150 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 15                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 151 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 16                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 152 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 17                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 153 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 18                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 154 | Máy may 1 kim D4-Sunzitek - 19                             | Khoa Điện | 1 | 10,560.0  | 10,560.0  |  | 5,280.0   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                        |             |   |           |           |           |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
| 155 | Máy may 1 kim điện tử Sunzitek S288E - 1               | Khoa Điện   | 1 | 12,320.0  | 12,320.0  | 7,392.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 156 | Máy may 1 kim điện tử Sunzitek S288E - 2               | Khoa Điện   | 1 | 12,320.0  | 12,320.0  | 7,392.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 157 | Máy may 1 kim điện tử Sunzitek S288E - 4               | Khoa Điện   | 1 | 12,320.0  | 12,320.0  | 7,392.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 158 | Máy may 1 kim điện tử Sunzitek S288E - 5               | Khoa Điện   | 1 | 12,320.0  | 12,320.0  | 7,392.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 159 | Máy may 1 kim điện tử Sunzitek S288E - 3               | Khoa Điện   | 1 | 12,320.0  | 12,320.0  | 7,392.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 160 | Máy vắt sổ 4 chỉ - Sunzitek                            | Khoa Điện   | 1 | 13,750.0  | 13,750.0  | 8,250.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 161 | Máy đính cúc 1377 Sunzitek                             | Khoa Điện   | 1 | 24,200.0  | 24,200.0  | 14,520.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 162 | Máy may 2 kim động cơ - Sunzitek                       | Khoa Điện   | 1 | 22,800.0  | 22,800.0  | 9,120.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 163 | Máy chần dè - Sunzitek                                 | Khoa Điện   | 1 | 22,000.0  | 22,000.0  | 8,800.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 164 | Máy thừa khuy bằng - Sunzitek                          | Khoa Điện   | 1 | 35,600.0  | 35,600.0  | 14,240.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 165 | Máy vắt sổ 5 chỉ - Sunzitek                            | Khoa Điện   | 1 | 12,500.0  | 12,500.0  | 5,000.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 166 | Máy cắt - Sunzitek                                     | Khoa Điện   | 1 | 10,000.0  | 10,000.0  | 4,000.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 167 | Mô hình động cơ ô tô( Dùng tháo lắp) - 1               | Khoa cơ khí | 1 | 39,375.0  | 39,375.0  | 23,625.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 168 | Mô hình động cơ ô tô ( Dùng tháo lắp) - 2              | Khoa cơ khí | 1 | 39,375.0  | 39,375.0  | 23,625.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 169 | Mô hình động cơ ô tô (Dùng vận hành)                   | Khoa cơ khí | 1 | 89,775.0  | 89,775.0  | 53,865.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 170 | Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ                       | Khoa cơ khí | 1 | 51,292.50 | 51,292.50 | 30,775.50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 171 | Mô hình động cơ Diesel 4 kỳ                            | Khoa cơ khí | 1 | 51,975.0  | 51,975.0  | 31,185.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 172 | Mô hình hệ thống phun xăng điện tử                     | Khoa cơ khí | 1 | 68,460.0  | 68,460.0  | 41,076.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 173 | Máy nén khí 5 HP                                       | Khoa cơ khí | 1 | 24,530.0  | 24,530.0  | 14,718.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 174 | Bộ dụng cụ đo                                          | Khoa cơ khí | 1 | 22,000.0  | 22,000.0  | 13,200.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 175 | Máy tiện vạn năng 2                                    | Khoa cơ khí | 1 | 254,540.0 | 254,540.0 | 127,270.0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 176 | Ô tô MAZDA BKS 31A - 5742                              | Khoa cơ khí | 1 | 399,308.0 | 399,308.0 |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 177 | Mô hình mô phỏng hệ thống lạnh - HPE-HTL               | Khoa cơ khí | 1 | 75,900.0  | 75,900.0  | 53,130.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 178 | Mô hình dàn trải máy điều hòa không khí ô tô           | Khoa cơ khí | 1 | 45,650.0  | 45,650.0  | 31,955.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 179 | Mô hình dàn trải tủ lạnh làm lạnh trực tiếp            | Khoa cơ khí | 1 | 24,200.0  | 24,200.0  | 16,940.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 180 | Mô hình dàn trải tủ lạnh làm lạnh gián tiếp            | Khoa cơ khí | 1 | 26,620.0  | 26,620.0  | 18,634.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 181 | Mô hình dàn trải tủ lạnh làm lạnh gián tiếp - Inverter | Khoa cơ khí | 1 | 31,900.0  | 31,900.0  | 22,330.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 182 | Náy điều hòa 2 khối 1 chiều dàn trải có đánh pan       | Khoa cơ khí | 1 | 28,050.0  | 28,050.0  | 19,635.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 183 | Máy điều hòa 2 khối 2 chiều dàn trải có đánh pan       | Khoa cơ khí | 1 | 31,900.0  | 31,900.0  | 22,330.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 184 | Mô hình máy điều hòa inverter dàn trải                 | Khoa cơ khí | 1 | 40,825.0  | 40,825.0  | 28,577.50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 185 | Mô hình máy điều hòa không khí 2 cụm ( Âm trần)        | Khoa cơ khí | 1 | 101,200.0 | 101,200.0 | 70,840.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 186 | Mô hình máy nén Roto lặn - HPE-ROTO                    | Khoa cơ khí | 1 | 27,500.0  | 27,500.0  | 19,250.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 187 | Mô hình máy nén Pittong kín - HPE-PT                   | Khoa cơ khí | 1 | 29,150.0  | 29,150.0  | 20,405.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 188 | Máy thu hồi môi chất lạnh                              | Khoa cơ khí | 1 | 32,670.0  | 32,670.0  | 22,869.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 189 | Bộ( Bàn) thực hành mạch điện từ cơ bản - 1             | Khoa cơ khí | 1 | 75,900.0  | 75,900.0  | 53,130.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 190 | Bộ ( Bàn) thực hành mạch điện cơ bản - 2               | Khoa cơ khí | 1 | 75,900.0  | 75,900.0  | 53,130.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 191 | Bộ thực hành điều khiển động cơ bước                   | Khoa cơ khí | 1 | 79,350.0  | 79,350.0  | 55,545.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 192 | Bộ thực hành biến tần                                  | Khoa cơ khí | 1 | 68,425.0  | 68,425.0  | 47,897.50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 193 | Bản thực hành điều chỉnh điện áp xoay chiều            | Khoa cơ khí | 1 | 50,600.0  | 50,600.0  | 35,420.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 194 | Bộ thực hành điện áp 1 chiều                           | Khoa cơ khí | 1 | 53,475.0  | 53,475.0  | 37,432.50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 195 | Bộ(Bản) thực hành vi mạch tương tự - 1                 | Khoa cơ khí | 1 | 101,200.0 | 101,200.0 | 70,840.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 196 | Bộ(Bản) thực hành vi mạch tương tự - 2                 | Khoa cơ khí | 1 | 101,200.0 | 101,200.0 | 70,840.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 197 | Tủ sấy động cơ                                         | Khoa cơ khí | 1 | 19,250.0  | 19,250.0  | 13,475.0  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                              |             |   |            |            |            |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------|---|------------|------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 198 | Bộ thực hành cảm biến - 1                                    | Khoa cơ khí | 1 | 114,840.0  | 114,840.0  | 80,388.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 199 | Bộ thực hành cảm biến - 2                                    | Khoa cơ khí | 1 | 114,840.0  | 114,840.0  | 80,388.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 200 | Bộ( Bàn) thực hành điện khí nén - 1                          | Khoa cơ khí | 1 | 115,420.0  | 115,420.0  | 80,794.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 201 | Bộ( Bàn) thực hành điện khí nén - 2                          | Khoa cơ khí | 1 | 115,420.0  | 115,420.0  | 80,794.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 202 | Bộ lập trình cỡ nhỏ - Logo                                   | Khoa cơ khí | 1 | 36,300.0   | 36,300.0   | 25,410.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 203 | Bộ thực hành vi điều khiển - 1                               | Khoa cơ khí | 1 | 22,770.0   | 22,770.0   | 15,939.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 204 | Bộ thực hành vi điều khiển - 2                               | Khoa cơ khí | 1 | 22,770.0   | 22,770.0   | 15,939.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 205 | Máy hàn MIG/MAG( Máy hàn MIG nhôm) - 1                       | Khoa cơ khí | 1 | 101,200.0  | 101,200.0  | 70,840.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 206 | Máy hàn MIG/MAG( Máy hàn MIG nhôm) - 2                       | Khoa cơ khí | 1 | 101,200.0  | 101,200.0  | 70,840.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 207 | Máy hàn MIG/MAG( Máy hàn MIG nhôm) - 3                       | Khoa cơ khí | 1 | 101,200.0  | 101,200.0  | 70,840.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 208 | Bom dầu có đồng hồ đo và dây dẫn dầu                         | Khoa cơ khí | 1 | 18,150.0   | 18,150.0   | 12,705.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 209 | Máy hút khí xả động cơ di động                               | Khoa cơ khí | 1 | 13,145.0   | 13,145.0   | 9,201.50   |  |  |  |  |  |  |  |
| 210 | Thiết bị xúc rửa, kiểm tra kim phun xăng                     | Khoa cơ khí | 1 | 11,935.0   | 11,935.0   | 8,354.50   |  |  |  |  |  |  |  |
| 211 | Thiết bị xúc rửa, kiểm tra kim phun diesel thông thường      | Khoa cơ khí | 1 | 11,715.0   | 11,715.0   | 8,200.50   |  |  |  |  |  |  |  |
| 212 | Thiết bị chuẩn đoán, quét lỗi hệ thống điện xe Ô tô          | Khoa cơ khí | 1 | 109,652.50 | 109,652.50 | 76,756.75  |  |  |  |  |  |  |  |
| 213 | Máy nạp ga điều hòa tự động                                  | Khoa cơ khí | 1 | 28,930.0   | 28,930.0   | 20,251.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 214 | Mô hình tổng thành xe ô tô                                   | Khoa cơ khí | 1 | 271,990.0  | 271,990.0  | 190,393.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 215 | Mô hình hệ thống phanh SK                                    | Khoa cơ khí | 1 | 263,140.0  | 263,140.0  | 184,198.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 216 | Bộ thực hành điện - Điện ô tô                                | Khoa cơ khí | 1 | 277,300.0  | 277,300.0  | 194,110.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 217 | Máy sạc - đề ác qui                                          | Khoa cơ khí | 1 | 10,274.0   | 10,274.0   | 7,191.80   |  |  |  |  |  |  |  |
| 218 | Thiết bị phòng thực hành tin học                             | Khoa cơ khí | 1 | 351,663.0  | 351,663.0  | 246,164.10 |  |  |  |  |  |  |  |
| 219 | Mô hình kho lạnh                                             | Khoa cơ khí | 1 | 147,000.0  | 147,000.0  | 117,600.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 220 | Mô hình sản xuất đá cây                                      | Khoa cơ khí | 1 | 137,025.0  | 137,025.0  | 109,620.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 221 | Mô hình hệ thống điều hòa không khí trung tâm Water Chiller  | Khoa cơ khí | 1 | 259,875.0  | 259,875.0  | 207,900.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 222 | Mô hình chống sét - 1                                        | Khoa cơ khí | 1 | 66,675.0   | 66,675.0   | 53,340.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 223 | Mô hình chống sét - 2                                        | Khoa cơ khí | 1 | 66,675.0   | 66,675.0   | 53,340.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 224 | Mô hình điều khiển đèn giao thông - 1                        | Khoa cơ khí | 1 | 47,775.0   | 47,775.0   | 38,220.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 225 | Mô hình điều khiển đèn giao thông - 2                        | Khoa cơ khí | 1 | 47,775.0   | 47,775.0   | 38,220.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 226 | Tủ điện điều khiển hệ thống điều hòa không khí trung tâm - 1 | Khoa cơ khí | 1 | 36,850.0   | 36,850.0   | 29,480.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 227 | Tủ điện điều khiển hệ thống điều hòa không khí trung tâm - 2 | Khoa cơ khí | 1 | 36,850.0   | 36,850.0   | 29,480.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 228 | Thiết bị phòng học ngoại ngữ                                 | Khoa cơ khí | 1 | 451,088.0  | 451,088.0  | 360,870.40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 229 | Mô hình điều hòa không khí hai cụm đặt sàn                   | Khoa cơ khí | 1 | 97,650.0   | 97,650.0   | 78,120.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 230 | Mô hình máy điều hòa không khí Multi ghép                    | Khoa cơ khí | 1 | 193,200.0  | 193,200.0  | 154,560.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 231 | Bộ thực hành điện tử nâng cao - 1                            | Khoa cơ khí | 1 | 74,025.0   | 74,025.0   | 59,220.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 232 | Bộ thực hành điện tử nâng cao - 2                            | Khoa cơ khí | 1 | 74,025.0   | 74,025.0   | 59,220.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 233 | Bộ thực hành PLC - 6                                         | Khoa cơ khí | 1 | 82,950.0   | 82,950.0   | 66,360.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 234 | Bộ thực hành PLC - 7                                         | Khoa cơ khí | 1 | 82,950.0   | 82,950.0   | 66,360.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 235 | Bộ thực hành PLC - 8                                         | Khoa cơ khí | 1 | 82,950.0   | 82,950.0   | 66,360.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 236 | Mô hình rô bốt công nghiệp                                   | Khoa cơ khí | 1 | 193,200.0  | 193,200.0  | 154,560.0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 237 | Mô hình trang bị điện máy công cụ                            | Khoa cơ khí | 1 | 87,150.0   | 87,150.0   | 69,720.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 238 | Hộp số sàn                                                   | Khoa cơ khí | 1 | 15,000.0   | 15,000.0   | 12,000.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 239 | Hộp số tự động                                               | Khoa cơ khí | 1 | 27,000.0   | 27,000.0   | 21,600.0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 240 | Bộ thực hành PLC S7-200 (01)                                 | Khoa cơ khí | 1 | 26,410.0   | 26,410.0   |            |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                              |                |   |            |            |          |         |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---|------------|------------|----------|---------|--|--|--|--|--|--|
| 241 | Bộ thực hành PLC S7-200 (2)                                                  | Khoa cơ khí    | 1 | 26,410.0   | 26,410.0   |          |         |  |  |  |  |  |  |
| 242 | Hệ thống điện - 1                                                            | Khoa cơ khí    | 1 | 120,997.88 | 120,997.88 |          |         |  |  |  |  |  |  |
| 243 | Hệ thống điện - 2                                                            | Khoa cơ khí    | 1 | 12,849.06  | 12,849.06  |          |         |  |  |  |  |  |  |
| 244 | Bộ thực hành lập trình PLC LOGO                                              | Khoa cơ khí    | 1 | 22,280.0   | 22,280.0   |          |         |  |  |  |  |  |  |
| 245 | Giá treo động cơ                                                             | Khoa cơ khí    | 1 | 14,465.0   | 14,465.0   | 7,232.50 |         |  |  |  |  |  |  |
| 246 | Tủ đựng dụng cụ tháo lắp 250 chi tiết                                        | Khoa cơ khí    | 1 | 25,300.0   | 25,300.0   | 12,650.0 |         |  |  |  |  |  |  |
| 247 | Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình +C150:C162h nguyên phân và giảm phân | Khoa CBCS&KĐCL | 1 | 11,292.0   |            | 11,292.0 | 8,469.0 |  |  |  |  |  |  |
| 248 | Phần mềm kế toán                                                             | Phòng TC-KT    | 1 | 10,500.0   | 10,500.0   |          |         |  |  |  |  |  |  |

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 11/03/2025 14:37:44

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

**Thư Ký**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Kin Dung

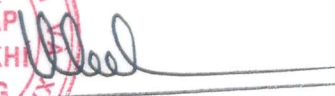
**Kế Toán Trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Hồng Vân



**Thủ Trưởng**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tự

Bộ, tỉnh: Bộ Xây dựng  
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Xây dựng  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng  
Mã đơn vị: 019042  
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG  
NĂM 2024  
Loại tài sản: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng.

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý | Giá trị theo sổ sách kế toán |            |                 | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |     |          |          |                                            |            |                           |            | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản |                          |                            | Chi phí xử lý tài sản | Ghi chú                                                                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|------------|---------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                              | Nguyên giá                   |            | Giá trị còn lại | Điều chuyển                                           | Bán | Thanh lý | Tiêu hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại | Xử lý khác | Chuyển giao về địa phương | Bị thu hồi |                                     | Tổng cộng                         | Đã nộp tài khoản tạm giữ | Chưa nộp tài khoản tạm giữ |                       |                                                                                                                                                                                                   |
|     |                                              | Nguồn NS                     | Nguồn khác |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                           |            |                                     |                                   |                          |                            |                       |                                                                                                                                                                                                   |
| (1) | (2)                                          | (3)                          | (4)        | (5)             | (6)                                                   | (7) | (8)      | (9)      | (10)                                       | (11)       | (12)                      | (13)       | (14)                                | (15)                              | (16)                     | (17)                       | (18)                  | (19)                                                                                                                                                                                              |
| I   | Tài sản cố định khác                         | 516,940.10                   | 39,584.0   | 152,335.38      |                                                       |     |          |          |                                            |            |                           |            |                                     |                                   |                          |                            |                       |                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Máy điều hòa không khí LG 9000BTU - 33       | 7,376.0                      |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            | X          |                           |            | Khác                                |                                   |                          |                            |                       | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTCngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đ trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ    |
| 2   | Máy vi tính để bàn Dell - 17                 | 9,900.0                      |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            | X          |                           |            | Khác                                |                                   |                          |                            |                       | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTCngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 3   | Máy tính để bàn HP390-0023 - 15              | 9,850.0                      |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            | X          |                           |            | Khác                                |                                   |                          |                            |                       | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTCngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 4   | Bộ sofa                                      | 9,900.0                      |            | 4,950.0         |                                                       |     |          |          |                                            | X          |                           |            | Khác                                |                                   |                          |                            |                       | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTCngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 5   | Máy rửa nước áp lực cao                      | 9,900.0                      |            | 4,950.0         |                                                       |     |          |          |                                            | X          |                           |            | Khác                                |                                   |                          |                            |                       | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTCngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 6   | Máy đập cục - Sunzitek                       | 9,600.0                      |            | 3,840.0         |                                                       |     |          |          |                                            | X          |                           |            | Khác                                |                                   |                          |                            |                       | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTCngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 7   | Máy hàn hồ quang 1 chiều - 3                 | 8,470.0                      |            | 4,235.0         |                                                       |     |          |          |                                            | X          |                           |            | Khác                                |                                   |                          |                            |                       | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTCngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |



|    |                                             |         |         |          |  |  |  |  |  |   |  |      |  |  |                                                                                                                                                                                                    |
|----|---------------------------------------------|---------|---------|----------|--|--|--|--|--|---|--|------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | Máy hàn kim loại 425 - 380V - 2             | 7,480.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 9  | Máy hàn kim loại 425 - 380V - 5             | 7,480.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 10 | Máy hàn kim loại 425 - 380V - 4             | 7,480.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 11 | Máy điều hòa không khí ĐK9000BTU - 36       | 9,000.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 12 | Máy vi tính để bàn - 4                      | 9,500.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 13 | Máy vi tính để bàn Samsung - 10             | 9,500.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 14 | Máy vi tính để bàn HP390-0023 - 14          | 9,850.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 15 | Máy hàn hồ quang 1 chiều - 1                | 8,470.0 |         | 4,235.0  |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 16 | Kích nâng hạ hộp số                         | 6,094.0 |         | 3,808.75 |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 17 | Máy vi tính để bàn Acer - 5                 | 9,500.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 18 | Máy vi tính để bàn Dell - 18                | 9,700.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 19 | Máy in đa năng Canon MF 241dw               | 9,300.0 |         |          |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 20 | Máy điều hòa không khí Daikin 12000BTU - 52 | 9,600.0 |         | 2,400.0  |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 21 | Bàn trộn Yamaha MG 16XU (Mixer)             |         | 9,200.0 | 1,840.0  |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 22 | Bộ dụng cụ sửa chữa - 1                     | 9,680.0 |         | 6,050.0  |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |

|    |                                             |          |               |  |  |  |  |  |   |  |      |  |  |  |                                                                                                                                                                                                    |
|----|---------------------------------------------|----------|---------------|--|--|--|--|--|---|--|------|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23 | Tủ tài liệu                                 | 5,190.0  | 3,114.0<br>✓  |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 24 | Máy hàn que ARC - 2                         | 7,480.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 25 | Máy hàn kim loại 425 - 380V - 1             | 7,480.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 26 | Máy vi tính để bàn Acer - 3                 | 9,500.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 27 | Máy vi tính để bàn Acer - 7                 | 9,500.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 28 | Máy điều hòa không khí LG 9000BTU - 31      | 9,350.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 29 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 32 | 9,550.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 30 | Máy tính Asus - 1                           | 7,998.10 |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 31 | Máy vi tính để bàn Samsung - 8              | 9,500.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 32 | Máy in đa năng Canon MF 240-S75             | 7,500.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 33 | Máy in đa năng Canon MF443                  | 9,300.0  |               |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 34 | Bàn thực hành tháo lắp - 1                  | 7,665.0  | 3,832.50<br>✓ |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 35 | Cầu móc động cơ 2 tấn                       | 5,555.0  | 2,777.50<br>✓ |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 36 | Bàn thực hành tháo lắp - 2                  | 7,665.0  | 3,832.50<br>✓ |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 37 | Máy hàn hồ quang 1 chiều - 5                | 8,470.0  | 4,235.0<br>✓  |  |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |



|    |                                             |         |          |          |  |  |  |  |   |  |  |      |  |                                                                                                                                                                                                    |
|----|---------------------------------------------|---------|----------|----------|--|--|--|--|---|--|--|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 38 | Máy ép thủy lực 20 tấn                      | 9,812.0 | 6,132.50 |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 39 | Bộ dụng cụ sửa chữa - 2                     | 9,680.0 | 6,050.0  |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 40 | Kính hiển vi - 1                            |         | 7,500.0  | 5,625.0  |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 41 | Máy hàn kim loại 425 - 380V - 3             | 7,480.0 |          |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 42 | Máy điều hòa không khí Daikin 9000BTU - 35  | 9,000.0 |          |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 43 | Máy vi tính để bàn Samsung - 9              | 9,500.0 |          |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 44 | Máy điều hòa không khí Daikin 12000BTU - 51 | 9,600.0 |          | 2,400.0  |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 45 | Máy hàn hồ quang 1 chiều - 4                | 8,470.0 |          | 4,235.0  |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 46 | Bộ sofa - 2                                 | 6,912.0 |          | 4,320.0  |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 47 | Bàn họp                                     | 9,000.0 |          | 6,750.0  |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 48 | Máy hàn que ARC - 1                         | 7,480.0 |          |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 49 | Máy điều hòa không khí Daikin 9000BTU - 33  | 9,000.0 |          |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 50 | Bàn làm việc                                | 8,300.0 |          | 4,150.0  |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 51 | Dụng cụ kiểm tra hệ thống làm mát động cơ   | 5,313.0 |          | 3,320.63 |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 52 | Máy điều hòa không khí Daikin 18000BTU - 30 | 5,000.0 |          |          |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |

|    |                                        |         |         |         |  |  |  |  |   |  |      |  |  |                                                                                                                                                                                                    |
|----|----------------------------------------|---------|---------|---------|--|--|--|--|---|--|------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 53 | Máy vi tính để bàn - 2                 | 9,150.0 |         |         |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 54 | Máy vi tính để bàn Acer - 6            | 9,500.0 |         |         |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 55 | Máy in Canon LBP 6230DN                | 6,400.0 |         |         |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 56 | Máy tính để bàn Dell - 16              | 9,900.0 |         |         |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 57 | Máy hàn hồ quang 1 chiều - 2           | 8,470.0 |         | 4,235.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 58 | Kính hiển vi - 2                       |         | 7,500.0 | 5,625.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 59 | Máy nước nóng lạnh Toshiba             | 6,890.0 |         | 4,134.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 60 | Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào |         | 7,884.0 | 5,913.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 61 | Máy phát điện ô tô                     | 5,250.0 |         | 4,200.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 62 | Bơm cao áp                             | 7,500.0 |         | 6,000.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 63 | Bộ chế hòa khí xe ô tô                 | 5,500.0 |         | 4,400.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 64 | Súng tháo Bulong dùng pin              | 7,500.0 |         | 6,000.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 65 | Máy in Laser LPB 223 DWC               | 5,400.0 |         | 2,160.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 66 | Máy in Laser LPB 223 DWC               | 5,800.0 |         | 3,480.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
| 67 | Máy in Laser LPB 223 DWC               | 5,800.0 |         | 3,480.0 |  |  |  |  | X |  | Khác |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |



|    |                  |             |           |             |  |  |  |  |  |   |  |  |      |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                    |
|----|------------------|-------------|-----------|-------------|--|--|--|--|--|---|--|--|------|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68 | Kính hiển vi - 3 |             | 7,500.0   | 5,625.0     |  |  |  |  |  | X |  |  | Khác |  |  |  |  | Theo thông tư Số: 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 được xác định tài sản Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên. Vì vậy những TS dưới 10.000.000đ đơn vị giảm để theo dõi Công cụ dụng cụ |
|    | Tổng cộng        | 516,940.100 | 39,584.00 | 152,335.375 |  |  |  |  |  |   |  |  |      |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                    |

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công  
Thời gian xuất báo cáo: 10/03/2025 08:24:30

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Thư Ký  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Kim Dung

Kế Toán Trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trịnh Thị Hồng Vân



Thủ Trưởng  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tực

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG  
NĂM 2024

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

| STT | Tài sản                                  | Kinh doanh             |               |                    |                                                                 | Cho thuê               |             |                    |                                                      | Liên doanh, liên kết      |               |                    |                                                                     |
|-----|------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                          | Số lượng/<br>diện tích | Nguyên<br>giá | Giá trị<br>còn lại | Số tiền<br>thu được<br>từ việc<br>kinh<br>doanh<br>trong<br>năm | Số lượng/<br>diện tích | Nguyên giá  | Giá trị<br>còn lại | Số tiền thu<br>được từ việc<br>cho thuê trong<br>năm | Số<br>lượng/<br>diện tích | Nguyên<br>giá | Giá trị<br>còn lại | Số tiền thu<br>được từ việc<br>liên doanh,<br>liên kết trong<br>năm |
| (1) | (2)                                      | (3)                    | (4)           | (5)                | (6)                                                             | (7)                    | (8)         | (9)                | (10)                                                 | (11)                      | (12)          | (13)               | (14)                                                                |
| I   | Trường Trung cấp nghề<br>Cơ khí Xây dựng |                        |               |                    |                                                                 |                        | 2,416,701.0 |                    | 483,627.0                                            |                           |               |                    |                                                                     |
| 1   | Ký túc xá 3,5 tầng                       |                        |               |                    |                                                                 | 25P/592m2              | 2,312,870.0 |                    | 429,081.0                                            |                           |               |                    |                                                                     |
| 2   | Ki ốt                                    |                        |               |                    |                                                                 | 1P/30m2                | 103,831.0   |                    | 54,546.0                                             |                           |               |                    |                                                                     |

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Đỗ Thị Kim Dung*

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2025  
Thủ trưởng cơ quan *Phạm Văn Lợi*  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



HIỆU TRƯỞNG  
*Phạm Văn Lợi*